

CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XD VINACONEX XUÂN MẠI
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 45

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 31/3/2011)

BÌNH DƯƠNG, THÁNG 4 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/03/2011

Đơn vị báo cáo: Z68 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 45

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.182.000.621	122.909.988.191
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.810.084.298	2.168.222.090
1. Tiền	111	D1	2.810.084.298	2.168.222.090
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D2	7.663.123.573	3.072.556.823
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.663.123.573	3.072.556.823
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.544.691.296	60.731.974.471
1. Phải thu khách hàng	131		46.740.225.321	58.867.319.213
2. Trả trước cho người bán	132		1.458.672.627	1.515.982.297
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	D3	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	D4	845.793.348	848.672.961
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(500.000.000)	(500.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		63.512.978.330	48.972.372.737
1. Hàng tồn kho	141	D5	63.512.978.330	48.972.372.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.651.123.124	7.964.862.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D6	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D7	788.616.405	251.236.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	D7	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.862.506.719	7.713.625.159
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.031.114.101	78.003.814.518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	D8	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	D9	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		74.156.019.412	73.292.955.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D10	37.915.285.747	38.950.480.243
- Nguyên giá	222		55.611.877.887	55.580.605.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.696.592.140)	(16.630.124.917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	D12	300.000.000	300.000.000
- Nguyên giá	228		300.000.000	300.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D13	35.940.733.665	34.042.475.232
III. Bất động sản đầu tư	240	D14		
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251	D15	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D16	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	D17	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.875.094.689	4.710.859.043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D18	4.875.094.689	4.710.859.043
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	D25	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		211.213.114.722	200.913.802.709

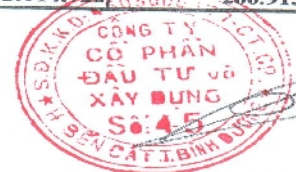
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		157.270.251.048	145.245.229.534
I. Nợ ngắn hạn	310		155.075.751.048	144.777.729.534
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D19	82.980.287.580	81.841.947.296
2. Phải trả người bán	312		42.434.770.732	41.558.940.080
3. Người mua trả tiền trước	313		21.295.851.097	13.418.932.391
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D7	60.287.489	212.010.504
5. Phải trả người lao động	315		2.829.400.902	2.349.308.197
6. Chi phí phải trả	316	D20	-	-
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D22	5.475.153.248	5.196.591.066
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.194.500.000	467.500.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	D23	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	D24	2.194.500.000	467.500.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	D25	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.942.863.674	55.668.573.175
I. Vốn chủ sở hữu	410	D26	53.926.920.597	55.652.630.098
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.330.500.000	11.330.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	3.171.914
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		111.785.372	111.785.372
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(37.515.364.775)	(35.792.827.188)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15.943.077	15.943.077
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		15.943.077	15.943.077
2. Nguồn kinh phí	432	D27	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		211.213.114.722	200.913.802.709

Ngày 14 tháng 4 năm 2011

Người lập bảng
Họ tên

Kế toán trưởng
Nguyễn Đức Dụng

Giám đốc
Cao Đại Hải



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	D28	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại:			
USD			
EUR			
JPY			
AUD			
SGD			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 14 tháng 4 năm 2011

Người lập bảng
Họ tên



Kế toán trưởng
Nguyễn Đức Dũng



Giám đốc
Cao Đại Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2011

Đơn vị báo cáo: Z68 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 45

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kế Quý I/2011	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D29	17.678.500.752	104.880.624.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D30	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.678.500.752	104.880.624.982
4. Giá vốn hàng bán	11	D31	13.666.259.787	85.754.447.447
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.012.240.965	19.126.177.535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D32	58.061.762	733.019.393
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D33	1.782.757.307	6.866.601.345
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.749.338.928	6.277.533.405
8. Chi phí bán hàng	24	D34	553.218.729	4.581.137.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D35	3.434.613.027	8.420.844.431
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.700.286.336)	(9.386.666)
11. Thu nhập khác	31	D36	4.100.000	1.023.877.619
12. Chi phí khác	32	D37	26.351.251	87.828.343
13. Lợi nhuận khác	40		(22.251.251)	936.049.276
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.722.537.587)	926.662.610
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D38	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	D38	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.722.537.587)	926.662.610
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(245)	116

Ngày 14 tháng 4 năm 2011

Người lập bảng
Họ tên

Kế toán trưởng
Nguyễn Đức Dụng

Giám đốc
Cao Đại Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2011

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị báo cáo: Z68 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 45

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kế Quý I/2011	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.722.537.587)	926.662.610
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.066.467.223	4.060.777.117
- Các khoản dự phòng	03		-	150.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(733.019.393)
- Chi phí lãi vay	06	D33	1.749.338.928	6.277.533.405
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.093.268.564	10.681.953.739
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		10.501.022.121	(32.086.321.783)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(14.540.605.593)	(34.647.679.510)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.159.681.230	34.267.662.989
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(164.235.646)	(227.445.008)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.763.251.595)	(6.888.178.654)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	D7	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		41.000.008	3.580.479.901
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(57.649.103)	(5.633.449.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.269.229.986	(30.952.977.386)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.929.531.160)	(21.368.728.249)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.970.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.379.433.250	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.061.762	733.019.393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.462.036.148)	(20.635.708.856)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	D26	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.058.165.529	101.119.298.711
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.223.497.159)	(48.339.565.619)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	D26	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.834.668.370	52.779.733.092
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		641.862.208	1.191.046.850
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.168.222.090	977.175.240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.810.084.298	2.168.222.090

Ngày 14 tháng 4 năm 2011

Người lập bảng
Họ tênKế toán trưởng
Nguyễn Đức DụngGiám đốc
Cao Đại Hải

BCLCTT - GT

1/1



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2011

Đơn vị báo cáo: Z68 - Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Số 45

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D1- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1.913.871.650	509.758.182
- Tiền gửi ngân hàng	896.212.648	1.658.463.908
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.810.084.298	2.168.222.090

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	7.663.123.573	3.072.556.823
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	7.663.123.573	3.072.556.823

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay nội bộ ngắn hạn	-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	845.793.348	848.672.961
Cộng	845.793.348	848.672.961

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D5- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	18.977.832.557	21.146.650.978
- Công cụ, dụng cụ	78.584.648	85.615.097
- Chi phí SX, KD dở dang	28.499.527.847	18.825.626.888
- Thành phẩm	15.957.033.278	8.914.479.774
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	63.512.978.330	48.972.372.737

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D8- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D9- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Tổng số chi phí XD CB dở dang	35.940.733.665	34.042.475.232

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D17- Đầu tư dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay và cho thuê tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D19- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
a. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	77.974.954.539	77.436.614.255
- Vay ngắn hạn tổ chức	5.005.333.041	4.405.333.041
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân	-	-
Cộng	82.980.287.580	81.841.947.296

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D20- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Trích trước khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D21- Phải trả ngắn hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	327.810.263	282.302.022
- Bảo hiểm xã hội	270.876.173	276.956.825
- Bảo hiểm y tế	62.118.270	74.926.881
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.814.348.542	4.562.405.338
Cộng	5.475.153.248	5.196.591.066

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D23- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D24- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay và nợ ngân hàng	1.699.500.000	-
- Vay và nợ tổ chức	-	-
- Vay và nợ cá nhân	495.000.000	467.500.000
Cộng	2.194.500.000	467.500.000

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D27- Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D28- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D29- Doanh thu	Lũy kế Quý I/2011	Năm trước
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	17.678.500.752	104.880.624.982
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	17.678.500.752	104.880.624.982
Cộng	17.678.500.752	104.880.624.982

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D30- Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế Quý I/2011	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D31- Giá vốn hàng bán	Lũy kế Quý I/2011	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.666.259.787	85.754.447.447
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	13.666.259.787	85.754.447.447

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D32- Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Quý I/2011	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.061.762	733.019.393
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	58.061.762	733.019.393

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D33- Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế Quý I/2011	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.749.338.928	6.277.533.405
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.418.379	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	589.067.940
Cộng	1.782.757.307	6.866.601.345

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D34- Chi phí bán hàng	Lũy kế Quý I/2011	Năm trước
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.878.350	4.554.086.557
- Chi phí bằng tiền khác	60.340.379	27.051.261
Cộng	553.218.729	4.581.137.818

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D35- Chi phí quản lý	Lũy kế Quý I/2011	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2.419.504.516	4.750.075.027
- Chi phí nguyên vật liệu	70.217.746	406.669.868
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	244.970.147
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.875.344	281.446.594
- Thuế, phí và lệ phí	26.296.418	321.114.596
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.716.732	520.469.366
- Chi phí bằng tiền khác	809.002.271	1.896.098.833
Cộng	3.434.613.027	8.420.844.431

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D36- Thu nhập khác	Lũy kế Quý I/2011	Năm trước
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	21.998.000
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	4.100.000	1.001.879.619
Cộng	4.100.000	1.023.877.619

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D37- Chi phí khác	Lũy kế Quý I/2011	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCD nhượng bán, thanh lý	-	9.776.880
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	26.351.251	78.051.463
Cộng	26.351.251	87.828.343

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D39- Cam kết	Cuối quý	Đầu năm
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2011

Đơn vị báo cáo: Z68 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 45

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D18- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình:	-	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	4.710.859.043	737.688.456	573.452.810	-	4.875.094.689
Cộng	4.710.859.043	737.688.456	573.452.810	-	4.875.094.689

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D7- Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối quý
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	(25.236.911)	(537.378.894)	-	(753.616.405)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	212.010.504	98.946.269	250.969.784	60.237.489
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	(39.226.407)	(435.433.225)	253.669.284	(728.328.916)

Lưu ý: nhập số dương (+) nếu là thuế phải nộp
số âm (-) nếu là thuế phải thu/được khấu trừ

Thuế GTGT được khấu trừ	(25.236.911)	(753.616.405)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	212.010.504	60.237.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2011

Đơn vị báo cáo: Z68 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 45

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	32.199.894.307	20.423.339.956	2.526.676.028	428.474.869	55.580.605.160
Mua trong kỳ		17.818.182		13.454.545	31.272.727
Đầu tư XD/CB hoàn thành					
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối Quý I/2011	32.199.894.307	20.443.378.138	2.526.676.028	441.929.414	55.611.877.887
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.014.935.865	7.997.780.155	1.337.227.679	280.161.218	16.630.124.917
Khấu hao trong kỳ	394.746.432	598.449.017	66.516.264	6.755.510	1.066.467.223
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối Quý I/2011	7.409.702.297	8.596.229.172	1.403.743.943	286.916.728	17.696.592.140
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	25.184.938.442	12.427.779.801	1.189.448.349	148.313.651	38.950.480.243
Tại ngày cuối Quý I/2011	24.790.192.010	11.847.148.966	1.122.932.085	155.012.686	37.915.285.747

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2011

Đơn vị báo cáo: Z68 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 45

D11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2011	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2011	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối Quý I/2011	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2011

Đơn vị báo cáo: Z68 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 45

D12- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				300.000.000	300.000.000
Mua trong kỳ					
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối Quý I/2011	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong kỳ					
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối Quý I/2011	-	-	-		
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm				300.000.000	300.000.000
Tại ngày cuối Quý I/2011	-	-	-	300.000.000	300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2011

Đơn vị báo cáo: Z68 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 45

D14- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối Quý I/2011
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

D24c- Các khoản nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Thời hạn	Lấy kể Quý I/2011			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2011

Đơn vị báo cáo: Z68 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 45

D26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	11.330.500.000				(489.111.911)		111.785.372		(96.719.489.798)		54.273.261.663
- Tăng vốn trong năm trước												
- Lãi(lỗ) trong năm trước										926.662.610		926.662.610
- Tăng khác						3.171.914						3.171.914
- Giảm vốn trong năm trước												
- Giảm khác												
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	11.330.500.000				3.171.914		111.785.372		(35.792.827.188)		55.652.630.098
- Tăng vốn trong kỳ này												
- Lãi(lỗ) trong kỳ này										(1.722.537.587)		(1.722.537.587)
- Tăng khác												
- Giảm vốn trong kỳ này												
- Giảm khác												
Số dư cuối Quý 1/2011	80.000.000.000	11.330.500.000				(3.171.914)		111.785.372		(27.515.364.775)		53.926.920.597

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Vinaconex		
- Vốn góp của các đối tượng khác	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex

- Theo vốn thực góp	0,00%	0,00%
- Theo giấy phép	0,00%	0,00%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

đ- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lấy kể Quý I/2011	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000

Cổ tức đã chia	
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	
+ từ lợi nhuận kỳ trước	
Cổ tức đã chia bằng tiền	

đ- Cổ tức

	Lấy kể Quý I/2011	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ- Cổ phiếu

	Lấy kể Quý I/2011	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

Các quỹ của doanh nghiệp:	
- Quỹ đầu tư phát triển	% LN
- Quỹ dự phòng tài chính	% LN
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	% LN

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.